

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê rừng tỉnh Quảng Bình

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004;

Căn cứ Quyết định số 594/QĐ-TTg ngày 15/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án “Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2016”;

Căn cứ Kế hoạch số 575/KH-UBND ngày 26/4/2016 của UBND tỉnh về việc kiểm kê rừng tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2015 - 2016;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Quảng Bình tại Tờ trình số 2071/TTr-SNN ngày 14/11/2016,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê rừng tỉnh Quảng Bình đến ngày 30/9/2016, gồm các nội dung chính như sau:

1. Tổng diện tích rừng, đất chưa có rừng và trữ lượng rừng đã kiểm kê:

1.1. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp đã kiểm kê

Tổng diện tích rừng và đất chưa có rừng đã kiểm kê là: 647.794,61 ha, trong đó:

a. Diện tích có rừng: 539.990,69 ha

- Phân theo nguồn gốc:

+Rừng tự nhiên: 480.211,73 ha;

+Rừng trồng đã thành rừng: 59.778,96 ha.

- Phân theo điều kiện lập địa:

+ Rừng trên núi đất: 376.825,32 ha;

+ Rừng trên núi đá 159.563,57 ha;

+ Rừng trên đất ngập nước: 16,75 ha;

+ Rừng trên cát: 3.585,05 ha;

b. Đất chưa có rừng: 107.803,92 ha; Trong đó:

- Đất có rừng trồng nhưng chưa thành rừng: 51.421,79 ha;



- Đất trồng có cây gỗ tái sinh: 15.570,84 ha;
- Đất trồng không có cây gỗ tái sinh: 26.019,64 ha;
- Núi đá không cây: 3.515,46 ha;
- Đất có cây nông nghiệp (trong quy hoạch 3 loại rừng): 3.821,69 ha;
- Đất khác (trong quy hoạch 3 loại rừng): 7.454,50 ha.

## 1.2. Diện tích rừng và đất lâm nghiệp phân theo chức năng

a. Diện tích rừng và đất lâm nghiệp trong quy hoạch 3 loại rừng: 641.574,79 ha, trong đó:

- Đặc dụng: 121.952,77 ha
  - + Có rừng: 116.318,76 ha,
  - + Chưa có rừng: 5.634,01 ha
- Phòng hộ: 176.553,66 ha
  - + Có rừng: 158.148,78 ha
  - + Chưa có rừng: 18.404,88 ha
- Sản xuất: 343.068,36 ha
  - + Có rừng: 260.931,90 ha,
  - + Chưa có rừng: 82.136,46 ha

b. Diện tích kiểm kê ngoài quy hoạch: 6.219,82 ha, trong đó:

- + Diện tích có rừng tự nhiên: 3.314,44 ha
- + Diện tích có rừng trồng: 1.276,81 ha.
- + Diện tích mới trồng chưa thành rừng: 1.628,57 ha

## 1.3. Diện tích rừng và đất lâm nghiệp phân theo chủ quản lý:

a. Số chủ rừng nhóm II trên địa bàn tỉnh: 74 đơn vị, quản lý 403.987,51 ha rừng và đất quy hoạch cho lâm nghiệp. Trong đó:

- Vườn quốc gia, khu di tích cảnh quan: 124.547,51 ha.
- Ban quản lý rừng phòng hộ: 143.826,14 ha.
- Các công ty lâm nghiệp: 126.400,12 ha.
- Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế ngoài quốc doanh: 762,32 ha.
- Các đơn vị lực lượng vũ trang: 6.769,21 ha.
- Các tổ chức khác: 1.682,21 ha.

b. Số chủ rừng nhóm I trên địa bàn tỉnh: 29.829 chủ rừng và UBND cấp xã quản lý rừng (134 UBND cấp xã quản lý rừng; 76 chủ rừng là cộng đồng; 29.619

*LS*



chủ rừng là các hộ/nhóm hộ gia đình), quản lý 290.075,31 ha rừng và đất quy hoạch cho lâm nghiệp. Trong đó:

- Hộ gia đình, cá nhân quản lý: 105.570,17 ha.
- Cộng đồng quản lý 16.776,06 ha.
- UBND cấp xã quản lý: 121.460,87 ha.

1.4. Trữ lượng gỗ theo các loại rừng đã kiểm kê:

- Tổng trữ lượng gỗ: 52.521.966 m<sup>3</sup>. Trong đó: trữ lượng gỗ trong quy hoạch lâm nghiệp là 52.236.529 m<sup>3</sup>; trữ lượng gỗ ngoài quy hoạch lâm nghiệp là 285.437 m<sup>3</sup>.

+ Tổng trữ lượng gỗ rừng tự nhiên: 49.868.270 m<sup>3</sup>, trong đó trữ lượng gỗ trong quy hoạch lâm nghiệp là 49.633.147 m<sup>3</sup>; trữ lượng gỗ ngoài quy hoạch lâm nghiệp là 235.123 m<sup>3</sup>.

+ Tổng trữ lượng gỗ rừng trồng 2.653.696 m<sup>3</sup>, trong đó trữ lượng gỗ trong quy hoạch lâm nghiệp là 2.603.382 m<sup>3</sup>; trữ lượng gỗ ngoài quy hoạch lâm nghiệp là 50.314 m<sup>3</sup>.

- Tổng số cây tre, nứa là 3.534,04 nghìn cây. Trong đó:

- + Rừng tre nứa tự nhiên thuần loài: 191,30 nghìn cây;
- + Rừng hỗn giao tự nhiên gỗ - tre nứa và tre nứa - gỗ: 2.757,12 nghìn cây;
- + Rừng trồng tre nứa: 585,62 nghìn cây.

1.5. Độ che phủ rừng toàn tỉnh:

Độ che phủ rừng của tỉnh Quảng Bình tính đến ngày 30/9/2016, bao gồm cả diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng ngoài quy hoạch lâm nghiệp (Chưa tính 51.421,79 ha đất đã trồng nhưng chưa thành rừng) là 67,50 %.

*(Chi tiết diện tích, trữ lượng các loại rừng và đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp tại các biểu ban hành kèm theo quyết định này)*

## 2. Các thành quả kiểm kê rừng

### 2.1. Hệ thống các biểu tổng hợp số liệu

Biểu 1a. Diện tích các loại rừng và đất lâm nghiệp phân theo mục đích sử dụng.

Biểu 1b. Trữ lượng các loại rừng phân theo mục đích sử dụng.

Biểu 2a. Diện tích rừng và đất Lâm nghiệp phân theo loại chủ quản lý.

Biểu 2b. Trữ lượng rừng phân theo loại chủ quản lý.

Biểu 3. Tổng hợp độ che phủ rừng.

Biểu 4a. Diện tích rừng trồng phân theo loài cây và cấp tuổi.

Biểu 4b. Trữ lượng rừng trồng phân theo loài cây và cấp tuổi.



Biểu 5. Tổng hợp tình trạng quản lý diện tích rừng và đất lâm nghiệp.

2.2. Hệ thống bản đồ kiểm kê rừng

- Bản đồ kiểm kê rừng cấp tỉnh tỷ lệ 1/100.000;
- Bản đồ kiểm kê rừng cấp huyện tỷ lệ 1/50.000 - 1/25.000 (gồm 08 huyện, thị);
- Bản đồ kiểm kê rừng cấp xã, tỷ lệ 1/10.000 (gồm 134 xã, phường, thị trấn);
- Bản đồ kiểm kê rừng của chủ rừng nhóm II, tỷ lệ 1/50.000 - 1/10.000 (Công ty TNHH MTV LCN Long Đại, Công ty TNHH MTV LCN Bắc Quảng Bình, 8 ban quản lý rừng phòng hộ, BQL VQG Phong Nha - Kẻ Bàng, Trại giam Đồng Sơn, Đoàn Kinh tế quốc phòng 79 thuộc Binh Đoàn 15, Tổng đội TNXP tỉnh Quảng Bình và Công ty CP giống lâm nghiệp Bắc Trung Bộ).

2.3. Hồ sơ quản lý cho chủ rừng và chính quyền các cấp

Hồ sơ quản lý rừng của chủ rừng nhóm I; Hồ sơ quản lý rừng của chủ rừng nhóm II; sổ quản lý rừng, sổ theo dõi giao đất, giao rừng cho các chủ quản lý, sổ theo dõi giao đất, giao rừng cho các đơn vị, tổ chức.

Sau khi công bố kết quả kiểm kê rừng, Chi cục Kiểm lâm có trách nhiệm in ấn các loại thành quả kiểm kê rừng theo quy định.

**Điều 2.** Trách nhiệm của cơ quan chức năng:

1. Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chịu trách nhiệm lưu trữ, quản lý toàn bộ cơ sở dữ liệu kiểm kê rừng tỉnh Quảng Bình, gồm: Hệ thống biểu tổng hợp số liệu; hệ thống bản đồ kiểm kê; hồ sơ quản lý chủ rừng lưu bản in giấy và bản mềm cấp tỉnh.

- Tổ chức bàn giao toàn bộ cơ sở dữ liệu và thành quả kiểm kê rừng cấp huyện, cấp xã và đơn vị chủ rừng cho các địa phương và đơn vị lưu trữ, quản lý, sử dụng và hướng dẫn chuyên môn về khai thác, sử dụng kết quả kiểm kê rừng theo quy định để triển khai thực hiện công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng, theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp hàng năm ở các địa phương, đơn vị.

- Lập phương án rà soát, hiệu chỉnh quy hoạch 3 loại rừng cho phù hợp với thực tiễn và định hướng tái cơ cấu ngành lâm nghiệp của tỉnh.

2. UBND các cấp; các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan; các chủ rừng

- UBND các cấp và các sở, ngành có liên quan sử dụng kết quả kiểm kê rừng để lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng, bảo vệ môi trường và thực hiện các chương trình phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Các đơn vị chủ rừng căn cứ kết quả kiểm kê rừng và hồ sơ quản lý rừng để thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ, phát triển rừng nhằm thực hiện tốt mục tiêu phát triển lâm nghiệp hiệu quả và bền vững.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.



Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thống kê; Giám đốc Kho Bạc nhà nước Quảng Bình; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; các đơn vị chủ rừng (nhóm I, nhóm II) và Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ NN &PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CVNN.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Minh Ngân**